

Ejercicio 4°
第四练习 阅读 HSK 1

- a) 住 b) 块 c) 看见 d) 是 e) 星期六
zhù kuài kànjiàn shì xīngqīliù

1. 我 今天 在 学校 _____ 你.
Wǒ jīntiān zài xuéxiào _____ nǐ

2. 明天 _____ 不用 来 公司.
Míngtiān _____ bù yòng lái gōngsī

3. 我 _____ 二楼, 二零六 房间.
Wǒ _____ èr lóu, èr líng liù fángjiān

4. 我 的 妈妈 _____ 大学 老师.
Wǒ de māmā _____ dàxué lǎoshī

5. 我 给 你 十 _____ 钱 买 早饭.
Wǒ gěi nǐ shí _____ qián mǎi zǎofàn